

Bài 9. SO SÁNH CÁC SỐ CÓ NHIỀU CHỮ SỐ

1.

>
<
=

 ?
- | | |
|---------------------|---------------------|
| 687 653 ... 98 978 | 493 701 ... 654 702 |
| 687 653 ... 687 599 | 700 000 ... 69 999 |
| 857 432 ... 857 432 | 857 000 ... 856 999 |

2. a) Khoanh vào số lớn nhất : 356 872 ; 283 576 ; 638 752 ; 725 863.

b) Khoanh vào số bé nhất : 943 567 ; 394 765 ; 563 947 ; 349 675.

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Dãy số được viết theo thứ tự từ bé đến lớn là :

A. 89 124 ; 89 259 ; 89 194 ; 89 295

B. 89 194 ; 89 124 ; 89 295 ; 89 259

C. 89 295 ; 89 259 ; 89 124 ; 89 194

D. 89 124 ; 89 194 ; 89 259 ; 89 295

4. Viết tiếp vào chỗ chấm :

a) Số "bảy mươi nghìn" viết là

b) Số "một trăm nghìn" viết là

c) Số "ba trăm mười lăm nghìn" viết là

d) Số "hai trăm tám mươi nghìn" viết là

5. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

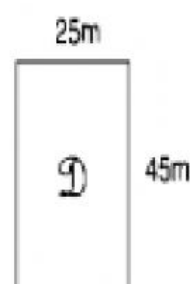
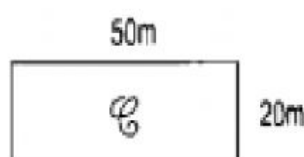
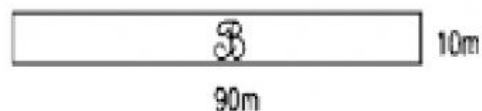
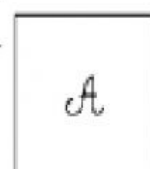
Trong các hình dưới đây, hình có chu vi lớn nhất là :

A. Hình vuông A

B. Hình chữ nhật B

C. Hình chữ nhật C

D. Hình chữ nhật D



Bài 10.

TRIỆU VÀ LỚP TRIỆU

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 300 000 ; 400 000 ; 500 000 ; ; ; ;
900 000 ;

b) 2 000 000 ; 4 000 000 ; 6 000 000 ; ; ;

c) 10 000 000 ; 20 000 000 ; 30 000 000 ; ; ; 60 000 000 ;
..... ; ; 90 000 000 ;

2. Nối (theo mẫu) :

60 000 000	Sáu triệu
600 000 000	Tám mươi sáu triệu
86 000 000	Sáu mươi triệu
16 000 000	Sáu trăm triệu
6 000 000	Mười sáu triệu

3. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Số	3 250 000	325 000
Giá trị của chữ số 3	3 000 000	
Giá trị của chữ số 2		
Giá trị của chữ số 5		